TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số: 12 /2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25-5-2021
V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Mác
Bà Ngô Thị Hồng Vân

Thư ký Tòa án ghi B bản phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nhữ Như Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 35/2021/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 22/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Triệu Thị T, sinh năm 2000 (có mặt).
HKTT: Xóm T, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên
Chỗ ở hiện tại: Xóm L, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên
Bị đơn: Anh Phan Trần B, sinh năm 1996 (vắng mặt lần thứ hai).
Trú tại: Xóm T, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án nguyên đơn chị Triệu Thị T trình bày: Chị và anh Phan Trần B kết hôn năm 2016, có Đ ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại nhà anh B ở xóm T, xã V, huyện Đ. Vợ chồng sống hoà thuận, hạnh phúc cho đến năm 2020 thì chị T phát hiện anh B có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, sống không chung thuỷ với chị nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Từ đó, anh B luôn lạnh nhạt với chị, thậm chí còn gây áp lực với chị khiến chị nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc. Đến tháng 12/2020, chị T quyết định sống ly thân với anh B cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau nữa.

Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phan Văn Đ, sinh ngày 05/01/2017 và Phan Văn Hải, sinh ngày 29/5/2019. Hiện nay cháu Hải đang ở cùng với chị T còn cháu Đ đang ở cùng với anh B. Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phan Văn Hải và nhường quyền nuôi cháu Phan Văn Đ cho anh B. Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - anh Phan Trần B trình bày tại bản tự khai như sau: Chị T và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự tìm hiểu nhau, được cả hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, chị T và anh B cùng chung sống với nhau tại xóm Tân Thành, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc cho đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do chị T nghi ngờ anh có quan hệ ngoại tình với người khác; anh B đã giải thích với chị T đồng thời nhờ hai bên gia đình hoà giải nhưng chị T cương quyết muốn ly hôn với anh. Chị T xin ly hôn, anh nhất trí vì không thể níu kéo, hàn gắn được tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là Phan Văn Đ, sinh ngày 05/01/2017 và Phan Văn Hải, sinh ngày 29/5/2019. Hiện nay cháu Hải đang ở cùng với chị T còn cháu Đ đang ở cùng với anh B. Sau khi ly hôn, anh B có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phan Văn Đ. Anh B không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Anh B xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh B. Sau khi nhận được thông báo đến Toà án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải anh B đã viết đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải vì anh cho rằng vợ chồng đã được hoà giải rất nhiều lần nhưng chị T vẫn cương quyết ly hôn.

Toà án đã tiến hành lập B bản làm việc với chị Phan Thị Hồng T1 (em gái sống cùng nơi cư trú của anh B) để xác minh tình trạng hôn nhân của chị T, anh B và tống đạt các văn bản tố tụng cho anh B. Chị T1 vẫn thường xuyên liên lạc với anh B và cam kết sẽ giao trực tiếp các văn bản tố tụng của Toà án cho anh B. Chị T1 xác định đã giao các giấy tờ, thông báo và quyết định xét xử cho anh B: Sau khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh B đang đi làm công ty và do tình hình dịch bệnh nên không thể về tham gia phiên toà được, đề nghị Toà án xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm đây là vụ án "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", căn cứ Điều 28, 35, 39 BLTTDS Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự (nguyên đơn) kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Không có vi phạm, không có đề xuất hay kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56; 58; 81; 82;

83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh B.

- Về con chung: Đề nghị giao con chung là Phan Văn Đ, sinh ngày 05/01/2017 cho anh Phan Trần B trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung là Phan Văn H, sinh ngày 29/5/2019 cho chị Triệu Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình bị đơn Hộ khẩu thường trú tại: huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn đến Tòa án trình bày bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng anh B đề nghị không tiến hành hoà giải. Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh B không đến tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử vụ án, vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt anh Phan Trần B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị T và anh Phan Trần B kết hôn tự nguyện, có đăng ký kêt hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại lời khai của nguyên đơn, bị đơn mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng không tin tưởng nhau, không chung thuỷ với nhau nên ảnh hưởng đến tâm lý, hạnh phúc gia đình. Từ cuối năm 2020 đến nay vợ chồng chị T và anh B sống ly thân nhau, không còn quan tâm đến nhau và cuộc sống chung. Mặt khác, vợ chồng cũng thừa nhận đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng không có kết quả. Tại phiên Tòa chị T cương quyết xin ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh B nhất trí ly hôn và và đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đã động viên chị T suy nghĩ, xem xét quay về đoàn tụ vợ chồng cùng nuôi dạy con chung nhưng chị T vẫn kiên quyết yêu cầu xin ly hôn do tình cảm vợ chồng với anh B đã hết. Xét thấy chị T và anh B không còn quan tâm chăm sóc nhau, vợ chồng ly thân đã lâu không còn khả năng đoàn tụ, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt

được. Vì vậy yêu cầu xin ly hôn của chị T được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Triệu Thị T được ly hôn với anh Phan Trần B.

[3] Về con chung: Chị T, anh B xác định vợ chồng có 02 con chung là Phan Văn Đ, sinh ngày 05/01/2017 và Phan Văn Hải, sinh ngày 29/5/2019. Hiện tại chị T đang nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Hải còn anh B đang nuôi dưỡng chăm sóc cháu Đ. Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng tiếp tục được nuôi cháu Hải; anh B có nguyện vọng tiếp tục được nuôi cháu Đ. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển ổn định về tâm sinh lý cho các con cần chấp nhận yêu cầu của cả nguyên đơn, bị đơn để các cháu được phát triển toàn diện. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị Triệu Thị T được nuôi cháu Phan Văn Hải, sinh ngày 29/5/2019; chấp nhận yêu cầu của anh Phan Trần B được nuôi cháu Phan Văn Đ, sinh ngày 05/01/2017 cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh B, chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Không xem xét về việc cấp dưỡng nuôi con chung do nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh B không yêu cầu giải quyết về tài sản và xác định vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Triệu Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 174, 177, Điều 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Triệu Thị T, cho chị Triệu Thị T được ly hôn anh Phan Trần B.

[2]. Về con chung: Giao con chung là Phan Văn Hải, sinh ngày 29/5/2019 cho chị Triệu Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác; Giao con chung là Phan Văn Đ, sinh ngày 05/01/2017 cho anh Phan Trần B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Việc cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết

Anh B, chị T có quyền và nghĩa vụ chăm sóc và thăm nom con chung, không ai được phép ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc có quyền khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

[3]. Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[5]. Án phí: Chị Triệu Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo B lai thu số 0006617 ngày 08/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn là chị Triệu Thị T biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn là anh Phan Trần B vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- Lưu VT, HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Quang Tuấn